

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN LỆ THUY
TỈNH QUẢNG BÌNH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2021/TCDS-ST

Ngày: 11 - 7 - 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THUY, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Trung Tuấn và ông Lê Quang Thạch

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quảng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/7/2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định chuyển vụ án số 01/2020/QĐST-DS ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum; quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐST-DS ngày 16/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-DS ngày 14/6/2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trình Thị Phi N, sinh năm 1960

Địa chỉ: 43 Hoàng Văn T, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: U, sinh năm 1972

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/5/2021 và đơn khởi kiện bổ sung lần 2 ngày 01/6/2021; tại bản tự khai ngày 11/11/2020, nguyên đơn bà Trình Thị Phi N trình bày: Từ ngày 24/5/2011 đến ngày 15/9/2011, chị Trịnh Thị Ánh N có vay của bà Trình Thị Phi N tổng số tiền 2.400.000.000 đồng theo giấy vay tiền viết tay do chị Trịnh Thị Ánh N ký xác nhận. Đồng thời, để đảm bảo khả năng trả nợ khoản vay, chị Trịnh Thị Ánh N có cầm cố cho bà N 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cầm cố tài sản bằng miệng, không lập thành văn bản, hiện bà N đang giữ 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất số BD0380962 do UBND huyện Đăk Hà cấp ngày 02/11/2010 mang tên Trịnh Thị Ánh N, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 14, tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum;

2. Quyền sử dụng đất số BD 380960 do UBND huyện Đăk Hà cấp ngày 02/11/2010 mang tên Trịnh Thị Ánh N, thửa đất số 312, tờ bản đồ số 14, tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum;

3. Quyền sử dụng đất số BC 689768 do UBND thành phố Kon Tum cấp ngày 14/10/2010 mang tên Trịnh Thị Ánh N, thửa đất số 51, tờ bản đồ số 78, đường liên thôn, thôn K, thành phố K, tỉnh Kon Tum;

4. Quyền sử dụng đất số BD 380968 do UBND huyện Đăk Hà cấp ngày 02/11/2010 mang tên Trịnh Thị Ánh N, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 14, tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum;

5. Quyền sử dụng đất số AI 527086 do UBND huyện Đăk Hà cấp ngày 02/11/2010 mang tên Trương Thế B, Nguyễn Thị T, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 06b, thôn 6, xã Đ huyện Đ, tỉnh Kon Tum;

6. Quyền sử dụng đất số BC 733611 do UBND huyện Ngọc Hồi cấp ngày 05/9/2011 mang tên Trịnh Thị Ánh L, thửa đất số 06b, tờ bản đồ số 29, thôn Đ, xã S huyện N, tỉnh Kon Tum;

7. Quyền sử dụng đất số AN 302189 do UBND huyện Đăk Hà cấp ngày 29/9/2008 mang tên Đào Văn Á, Ngô Thị Thu T, thửa đất số 120a, tờ bản đồ số 16, tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Trong quá trình vay từ năm 2011 đến năm 2012 thì chị N bị bắt tạm giữ, tạm giam trong vụ án hình sự. Năm 2013, bà N khởi kiện chị N yêu cầu trả nợ nhưng do chị N đang bị tạm giam nên bà N rút đơn khởi kiện, năm 2014 chị N bị Tòa án xử phạt 08 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi ra tù vào năm 2018, chị N không về địa phương, trốn tránh việc trả nợ mặc dù bà N đã tìm kiếm nhưng không biết chị N ở đâu. Năm 2020, bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu chị N trả nợ, được Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum thụ lý, giải quyết. Do chị N không có mặt tại địa phương, thay đổi nơi đăng ký nhân khẩu thường trú, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum xác minh, kết quả chị N chuyển hộ khẩu và sinh sống tại xã S, huyện L. Do chị N thay đổi nơi cư trú để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, bà Trịnh Thị Phi N đã làm đơn xin chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình giải quyết. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trịnh Thị Ánh N trả đủ 2.400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án theo lãi suất ngân hàng 10%/năm, lãi tạm tính đến ngày 10/11/2020 là 2.266.833.333 đồng. Tổng gốc và lãi là 4.666.833.333 đồng hoặc chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên bà Trịnh Thị Ánh N sang tên bà N để trả nợ.

Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị Phi N xác định việc bà cầm cố các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị N nhằm để làm tin, không đúng theo quy định của pháp luật về cầm cố, thế chấp tài sản; vì vậy bà N rút yêu cầu Tòa án giải quyết chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên bà Trịnh Thị Ánh N sang tên bà N. Đồng thời, bà N rút yêu cầu buộc chị N trả tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án theo lãi suất ngân hàng 10%/năm, lãi tạm tính đến ngày 10/11/2020 là 2.266.833.333 đồng. Bà N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trịnh Thị Ánh N trả nợ cho bà số tiền đã vay 2.400.000.000 đồng và trả lãi theo lãi suất cho vay của ngân hàng nhà nước trên tổng số tiền nợ 2.400.000.000 đồng kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Đối với bị đơn Trịnh Thị Ánh N: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện L đã thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng chị Trịnh Thị Ánh N đều vắng mặt, do đó vụ án không thể tiến hành hoà giải được. Toà án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên toà đến bị đơn hợp lệ nhưng bị đơn Trịnh Thị Ánh N vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 244, 351, 357, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xử: Đình chỉ giải quyết khoản tiền lãi bà N yêu cầu chị N trả cho bà N số tiền 2.266.833.333 đồng; Đình chỉ yêu cầu của bà N chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên bà Trịnh Thị Ánh N sang tên bà Ni; Buộc chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: Ú phải trả nợ cho bà Trình Thị Phi N số tiền 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) và chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Kế tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi trả hết số tiền 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng), hàng tháng chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: Ú còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 72/2020/TLST-DS ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” chuyển Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy giải quyết theo đơn yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án của nguyên đơn, bà Trình Thị Phi Ni. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ nhưng bị đơn Trịnh Thị Ánh N đều vắng mặt, do đó vụ án không thể tiến hành hoà giải được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của chị Trịnh Thị Ánh N thì được ban Công an xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy trả lời: Chị Trịnh Thị Ánh N trước đây có đăng ký hộ khẩu thường trú tại hộ ông Lê Văn C (là bố chồng) ở thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Đến ngày 01/8/2018 thì tách hộ, sinh sống cùng thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Đến ngày 27/7/2020, chị Trịnh Thị Ánh N thay đổi nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chuyển đến địa chỉ 184 Đoàn Thị Đ, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; từ ngày 27/7/2020 đến nay, chị Trịnh Thị Ánh N không cư trú, sinh sống tại địa phương thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Toà án xác minh tại Công an phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum, kết quả: Chị Trịnh Thị Ánh N, sinh năm 1972 không đăng ký hộ khẩu thường trú tại 184 Đoàn Thị Đ phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum và không tạm trú trên địa bàn phường. Theo yêu cầu của nguyên

đơn bà Trình Thị Phi N, Toà án quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Trịnh Thị Ánh N, nội dung: Trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày đăng thông báo, chị Trịnh Thị Ánh N về Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình để tham gia giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản do bà Trình Thị Phi N khởi kiện. Báo Công lý đã thực hiện nhắn tin trên 03 số báo liên tiếp 20, 21, 22 ra các ngày 09, 12 và 16/3/2021 tìm chị Trịnh Thị Ánh N. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam đã nhắn tìm chị Trịnh Thị Ánh N vào lúc 17 giờ 30 phút ngày 10, 11 và 12/3/2021. Tuy nhiên, từ khi thông báo trên Báo, Đài đến nay, chị Trịnh Thị Ánh N không có mặt tại Toà án nhân dân huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình để tham gia giải quyết vụ án.

Theo Thông báo thụ lý vụ án số 29/TB-TLVA ngày 15/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy, ngoài nguyên đơn, bị đơn còn có những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Trịnh Thị Ánh N, ông Trương Thế B và bà Nguyễn Thị T, ông Đào Văn Á và bà Ngô Thị Thu T, bà Trịnh Thị Ánh L. Quá trình nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với ông Lê Văn V (chồng bà N): Ông Vũ đã chết nhưng có giấy ủy quyền cho bà N toàn quyền quyết định đối với tài sản của ông. Như vậy, ngoài việc tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn, bà N còn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với ông Trương Thế B và bà Nguyễn Thị T; ông Đào Văn Á và bà Ngô Thị Thu T do trong quá trình giải quyết vụ án bà N cung cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên những người này và yêu cầu đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành tố tụng đối với họ. Tuy nhiên, những người này không tham gia tố tụng và không có ý kiến gì. Đối với bà Trịnh Thị Ánh L: Bà L khai bà N khai có giữ giấy CNQSDĐ của bà nhưng đã giải quyết xong, nay bà không có yêu cầu gì.

Qua xem xét nội dung vụ án thấy rằng bà N đã thế chấp 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N để vay tiền nhưng bà không cung cấp được hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay trên và trong giấy vay cũng không thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào thế chấp cho khoản vay nào. Mặt khác, tại phiên tòa, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản thế chấp nên những người này không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử xác định: Trừ chị Trịnh Thị Ánh N đã tham gia tố tụng với tư cách bị đơn, những người có tên nêu trên không liên quan đến khoản vay nợ giữa bà Trình Thị Phi N và chị Trịnh Thị Ánh N, không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; do đó Hội đồng xét xử không đưa những người này tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn Trịnh Thị Ánh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 14/6/2021 và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn Trịnh Thị Ánh N vẫn vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ. Chị N thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không thông báo cho người cho vay biết nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình dấu địa chỉ theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân

dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Trịnh Thị Ánh N.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", tranh chấp phát sinh giữa cá nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh; bị đơn Trịnh Thị Ánh N tại thời điểm vay tiền theo giấy vay tiền đề ngày 15/9/2011 thể hiện cư ngụ tại 2 H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, vào năm 2018, chị N đã thay đổi nơi cư trú, chuyển đến sinh sống và nhập khẩu tại thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình mà không thông báo cho bà Trình Thị Phi N biết về việc thay đổi nơi cư trú; do đó, nguyên đơn Trình Thị Phi N đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Sau khi biết chị Trịnh Thị Ánh N cư trú tại thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, bà Trình Thị Phi N xin chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình giải quyết. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy tiếp tục giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo các giấy vay tiền ghi ngày 24/5/2011 AL (ngày 24/5/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 24/6/2011) số tiền 200.000.000 đồng; ngày 07/6/2011 AL (ngày 07/6/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 07/7/2011) số tiền 400.000.000 đồng; ngày 04/6/2011 AL (ngày 04/6/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 04/7/2011) số tiền 100.000.000 đồng; ngày 03/6/2011 AL (ngày 03/6/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 03/7/2011) số tiền 400.000.000 đồng; ngày 12/6/2011 AL (ngày 12/6/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 12/7/2011) số tiền 400.000.000 đồng; ngày 06/6/2011 AL (ngày 06/6/2011 âm lịch, phiên sang dương lịch ngày 06/7/2011) số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/9/2011 số tiền 1.300.000.000 đồng, hạn 15 ngày sau hoàn trả; ngày 21/10/2011 đã trả 500.000.000 đồng. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Từ ngày 24/6/2011 đến ngày 15/9/2011, chị Trịnh Thị Ánh N có vay nợ của bà Trình Thị Phi N số tiền 2.900.000.000 đồng; ngày 21/10/2011, chị N đã trả cho bà N số tiền 500.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 2.400.000.000 đồng; hợp đồng vay giữa bà N và chị N không thỏa thuận lãi suất, không có kỳ hạn. Xét thấy, sau khi chấp hành xong hình phạt tù, chị N thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho bà N, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với bà N; do đó yêu cầu khởi kiện của bà Trình Thị Phi N buộc chị Trịnh Thị Ánh N phải trả cho bà N tiền số tiền 2.400.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ chưa trả xong kể từ ngày 12/6/2021 cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 351, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[4] Về ý kiến của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên Trịnh Thị Ánh N sang tên Trình Thị Phi N và rút yêu cầu buộc chị Trịnh Thị Ánh N trả khoản tiền lãi số tiền 2.266.833.333 đồng; Xét yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên Trịnh Thị Ánh N sang tên Trịnh Thị Phi N và yêu cầu buộc chị Trịnh Thị Ánh N trả khoản tiền lãi số tiền 2.266.833.333 đồng là phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 93, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, các Điều 351, 357, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trịnh Thị Phi N, buộc chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: Ứ phải trả nợ cho bà Trịnh Thị Phi N số tiền 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi trả hết số tiền 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng), hàng tháng chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: Ứ còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chuyển 04 quyền sử dụng đất có tên Trịnh Thị Ánh N nêu trên sang tên Trịnh Thị Phi N và yêu cầu buộc chị Trịnh Thị Ánh N trả khoản tiền lãi số tiền 2.266.833.333 đồng.

3/ Về án phí: Chị Trịnh Thị Ánh N, tên gọi khác: Ứ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước. Trả lại cho bà Trịnh Thị Phi N số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004261 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/7/2021); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao nhận hoặc ngày niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lệ Thủy;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THADS huyện Đăk Hà,
tỉnh Kon Tum;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Ngọc Sơn

